TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

PETROVIETNAM PVOIL
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
2026.10.29 17:36:19 +07'00'

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**37.816.342.615.879**	**28.105.303.329.178**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**2.125.982.733.322**	**4.423.580.597.614**
1. Tiền	111		1.425.932.048.391	3.223.486.077.067
2. Các khoản tương đương tiền	112		700.050.684.931	1.200.094.520.547
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**13.753.342.690.931**	**13.256.735.140.202**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	13.753.342.690.931	13.256.735.140.202
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**15.213.132.697.562**	**8.126.900.998.618**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.406.441.906.679	3.290.864.461.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		234.755.598.162	145.488.864.264
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	8.629.098.506.224	4.756.776.312.470
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(57.163.313.503)	(66.228.639.787)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**5.609.898.073.635**	**1.928.719.527.993**
1. Hàng tồn kho	141		5.609.898.073.635	1.941.191.894.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	(12.472.366.577)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.113.986.420.429**	**369.367.064.751**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	6.780.522.503	5.481.030.616
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	11	316.128.307.410	43.037.310.909
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	12	379.722.969.157	320.848.723.226
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	13	411.354.621.359	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026 (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.268.522.771.207**	**6.406.781.604.385**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.895.178.900**	**7.089.729.800**
1. Phải thu dài hạn khác	215		4.895.178.900	7.089.729.800
II. Tài sản cố định	**220**		**1.410.218.244.230**	**1.357.704.578.742**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	808.541.370.656	831.386.046.489
- Nguyên giá	*222*		*3.404.699.271.114*	*3.324.189.860.799*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.596.157.900.458)*	*(2.492.803.814.310)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	601.676.873.574	526.318.532.253
- Nguyên giá	*228*		*758.780.659.470*	*659.571.323.379*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(157.103.785.896)*	*(133.252.791.126)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**126.100.032.162**	**85.746.023.278**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	126.100.032.162	85.746.023.278
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**4.458.862.492.982**	**3.956.053.000.795**
1. Đầu tư vào công ty con	261	17	4.090.571.563.336	3.637.571.563.336
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	18	1.003.522.960.075	1.003.522.960.075
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	19	66.140.222.387	66.140.222.387
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264	20	(701.372.252.816)	(751.181.745.003)
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**1.268.446.822.933**	**1.000.188.271.770**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	928.576.369.513	898.445.149.343
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	28	3.090.708.108	3.090.708.108
3. Tài sản dài hạn khác	274	21	336.779.745.312	98.652.414.319
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**45.084.865.387.086**	**34.512.084.933.563**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026 (Trình bày lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**33.517.625.211.615**	**23.421.515.766.342**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**33.407.725.092.687**	**23.385.831.754.561**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	14.279.182.549.180	8.632.279.757.260
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.934.759.711	15.802.086.350
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	23	1.942.162.147	118.978.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	5.384.920.253	152.319.222.738
5.	Phải trả người lao động	315		247.801.956.037	157.421.034.383
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	24	121.232.532.475	73.422.298.432
7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		19.190.119.857	47.355.000
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	25	8.746.955.052.042	4.132.880.219.162
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	26	11.644.949.840.159	10.179.428.184.361
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		127.860.133.742	180.527.785.082
11.	Quỹ bình ổn giá xăng dầu	324	27	(1.788.708.932.916)	(138.415.166.207)
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**109.900.118.928**	**35.684.011.781**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	26	103.188.048.224	25.979.691.686
2.	Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	344		6.712.070.704	9.704.320.095
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**11.567.240.175.471**	**11.090.569.167.221**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**29**	**11.567.240.175.471**	**11.090.569.167.221**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.224.945.175.471	748.274.167.221
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*489.716.792.221*	*484.618.923.485*
	- LNST chưa phân phối năm nay	*420b*		*735.228.383.250*	*263.655.243.736*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		**440**		**45.084.865.387.086**	**34.512.084.933.563**

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Phạm Nhật Quỳnh	Nguyễn Ngọc Ninh	Nguyễn Đăng Trình
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người Đại diện theo pháp luật**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/07/2026 đến 30/09/2026)	Kỳ trước (từ 01/07/2025 đến 30/09/2025)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**43.043.409.621.455**	**22.169.364.424.807**	**116.404.219.721.283**	**61.412.070.692.562**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	31	43.043.409.621.455	22.169.364.424.807	116.404.219.721.283	61.412.070.692.562
Giá vốn hàng bán	**11**	32	**41.798.853.914.854**	**21.828.065.007.526**	**114.269.988.906.775**	**60.349.070.491.827**
Lợi nhuận gộp (20=10-11)	**20**		**1.244.555.706.601**	**341.299.417.281**	**2.134.230.814.508**	**1.063.000.200.735**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	33	265.620.799.301	178.940.482.906	766.987.906.366	522.238.549.653
Chi phí tài chính	23	34	205.648.965.265	96.149.722.593	603.060.833.575	286.846.969.304
Trong đó: chi phí lãi vay	*24*		*31.969.488.906*	*79.186.814.015*	*463.703.177.315*	*200.743.201.587*
Chi phí bán hàng	26	35	470.469.862.675	276.769.091.070	1.060.278.780.073	753.895.832.405
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	35	185.524.544.313	75.666.209.711	413.006.179.513	284.337.296.693
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**648.533.133.649**	**71.654.876.813**	**824.872.927.713**	**260.158.651.986**
Thu nhập khác	31		1.563.191.753	2.781.970.182	2.753.151.737	3.623.271.198
Chi phí khác	32		433.203.984	1.166.460.018	2.298.841.848	2.096.711.267
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	36	1.129.987.769	1.615.510.164	454.309.889	1.526.559.931
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**649.663.121.418**	**73.270.386.977**	**825.327.237.602**	**261.685.211.917**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		56.719.890.358	11.503.669.718	90.098.854.352	45.043.359.835
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	62.872.980	-	188.618.940
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**592.943.231.060**	**61.703.844.279**	**735.228.383.250**	**216.453.233.142**

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Phạm Nhật Quỳnh	Nguyễn Ngọc Ninh	Nguyễn Đăng Trình
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người Đại diện theo pháp luật**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***825.327.237.602***	**261.685.211.917**
2. Điều chỉnh cho các khoản:		***(1.822.110.008.109)***	***(138.338.136.561)***
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	149.708.904.152	89.422.186.559
- Các khoản dự phòng	03	(60.977.118.987)	40.717.866.533
- (Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.513.217.608	(8.774.263.875)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(738.442.176.897)	(468.447.127.365)
- Chi phí lãi vay	06	463.703.177.315	200.743.201.587
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(1.643.616.011.300)	8.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***(996.782.770.507)***	***123.347.075.356***
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(8.037.567.841.572)	(1.268.629.854.436)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(3.668.706.179.065)	(579.436.794.658)
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	10.133.814.070.373	975.100.453.111
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(49.927.255.224)	(205.931.335.065)
- Tăng, giảm chi phí chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(466.273.742.096)	(199.255.443.390)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(104.063.658.086)	(55.459.532.835)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	228.426.289.591	(16.560.786)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(63.858.169.250)	(39.182.437.533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(3.024.939.255.836)***	***(1.249.464.430.236)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(348.487.434.200)	(218.573.442.437)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	33.454.016.200	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000.000)	(9.636.302.039.393)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.644.531.164.697	8.275.638.090.863
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(453.000.000.000)	(80.073.593.305)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	563.556.010.846	422.309.164.246
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(559.946.242.457)***	***(1.237.001.820.026)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.582.436.440.219	1.897.483.328.190
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.039.706.427.883)	-
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(256.734.190.853)	(258.538.194.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***1.285.995.821.483***	***1.638.945.133.690***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	***50***	***(2.298.889.676.810)***	***(847.521.116.572)***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***	***4.423.580.597.614***	***3.225.098.696.605***
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.291.812.518	1.201.496.039
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	***70***	***2.125.982.733.322***	***2.378.779.076.072***

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Phạm Nhật Quỳnh	Nguyễn Ngọc Ninh	Nguyễn Đăng Trình
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên - gọi tắt là "Tổng Công ty") là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam - gọi tắt là "Petrovietnam" (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - gọi tắt là "PVN"). Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018 và cập nhật thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 08 năm 2025. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số nhân viên tại Công ty mẹ - Tổng Công ty là 698 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 695 người).

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Chi nhánh PVOIL Hà Tĩnh
- Chi nhánh PVOIL Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PVOIL Quảng Ngãi
- Chi nhánh PVOIL Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh Nghi Sơn – Thanh Hoá
- Ban quản lý Dự án PVOIL
- Văn phòng đại diện Myanmar

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty có 26 công ty con, 7 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)
Ông Dương Mạnh Sơn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 24/04/2026)
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đăng Trình	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/03/2026)
Ông Hoàng Đình Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đại Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Bình	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/04/2026)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính công ty mẹ này được lập cho kỳ hoạt động của Tổng Công ty dưới hình thức Công ty Cổ Phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư dài hạn khác.
Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	2026
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp với vốn điều lệ là 10.342.295.000.000 VND. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được góp bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các

khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ Bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 ("Nghị định 95") của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 ("Nghị định 83") của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 95 và Nghị định 83 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Thông tư số 19/2026/TT-BCT ngày 03/4/2026 Quy định về tạm ứng cho Quỹ Bình ổn giá xăng dầu từ nguồn ngân sách nhà nước, trích lập Quỹ bình ổn giá xăng dầu và hoàn trả tạm ứng ngân sách nhà nước.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở theo các quy định hiện hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	1.321.969.898	877.043.047
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	1.424.610.078.493	3.222.609.034.020
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (ii)	700.050.684.931	1.200.094.520.547
	2.125.982.733.322	**4.423.580.597.614**

(i) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	306.236.877.406	762.796.544.164
Ngân hàng Công thương Việt Nam	316.786.938.205	975.966.346.435
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc (SACOMBANK)	220.055.408.007	69.072.388.170
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	268.852.325.719	425.607.582.074
Các ngân hàng khác	312.678.529.156	989.166.173.177
	1.424.610.078.493	**3.222.609.034.020**

(ii) Các khoản tương đương tiền là phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại. Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	-	200.005.479.452
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	500.047.945.205	500.041.095.890
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB BANK)	-	500.047.945.205
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)	200.002.739.726	-
	700.050.684.931	**1.200.094.520.547**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2026			01/01/2026		
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Giá trị Dự phòng	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Giá trị Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	13.753.342.690.931	13.753.342.690.931	-	13.256.735.140.202	13.256.735.140.202	-

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Trong đó: Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 4.815.200.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đã được chuyển giao bắt buộc sang Ngân hàng TMCP Quân đội và đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

Chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	30/09/2026			01/01/2026		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị Dự phòng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	2.978.085.890.422	2.978.085.890.422	-	1.574.204.109.591	1.574.204.109.591	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (AGRIBANK)	2.364.457.260.287	2.364.457.260.287	-	2.209.383.835.626	2.209.383.835.626	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc (SACOMBANK)	1.242.877.260.278	1.242.877.260.278	-	1.335.348.219.182	1.335.348.219.182	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	1.807.760.000.003	1.807.760.000.003	-	1.804.795.068.489	1.804.795.068.489	-
Các ngân hàng khác	5.360.162.279.941	5.360.162.279.941	-	6.333.003.907.314	6.333.003.907.314	-
	13.753.342.690.931	**13.753.342.690.931**	-	**13.256.735.140.202**	**13.256.735.140.202**	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	27.403.795.799	(7.379.178.283)	20.711.231.262	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	561.083.331.708	-	389.458.700.134	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	709.718.013.611	-	344.752.900.827	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	185.027.293.725	-	44.199.346.047	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	625.820.480.150	-	619.755.781.957	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	653.168.264.364	-	214.761.185.091	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	415.572.406.408	-	158.981.972.091	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	356.523.343.189	-	207.337.041.944	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	209.729.089.839	-	276.967.642	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	283.578.799.169	-	64.476.795.139	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	508.207.389.014	-	207.917.121.461	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	414.460.347.197	-	118.968.244.488	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	409.490.637.006	-	82.283.708.705	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	291.793.914.767	-	130.284.980.384	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	137.384.850.524	-	30.653.673.027	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	163.314.163.792	-	83.678.125.437	-
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	-	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	454.165.786.417	(37.482.616.019)	572.366.686.035	(51.908.478.543)
	6.406.441.906.679	**(44.861.794.302)**	**3.290.864.461.671**	**(51.908.478.543)**
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 38)	6.322.436.207.274	(16.992.518.845)	2.895.839.022.127	(16.992.518.845)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác				
Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (i)	6.450.301.584.763	-	3.053.911.071.466	-
Tiền dầu mỏ Bạch hổ	1.024.056.586.778	-	548.293.388.705	-
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii)	170.107.812.404	-	183.585.433.008	-
XN liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	4.213.043.018	-	45.285.771.396	-
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	-	5.755.479.545	-
Lợi nhuận giai đoạn 7T/2018 nộp thừa còn phải thu Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	34.684.731.096	-	34.684.731.096	-
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4	778.790.714.948	-	815.284.832.489	-
Lãi dự thu HĐ tiền gửi có kỳ hạn (iv)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu (v)	58.326.150.000	-	23.014.374	-
Các khoản phải thu khác	102.862.403.672	(12.301.519.201)	69.952.590.391	(14.320.161.244)
	8.629.098.506.224	**(12.301.519.201)**	**4.756.776.312.470**	**(14.320.161.244)**
b. Phải thu khác các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 38)	6.626.725.719.607	(6.068.185.868)	3.193.730.988.304	(4.800.687.804)

(i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam.

(ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế Form D và thuế BVMT và thuế nhập khẩu chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước tại thời điểm ngày 30/09/2026.

(iii) Số tiền chi phí cổ phần hóa thực tế phát sinh chờ quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

(iv) Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, lãi dự thu trích trước của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn sẽ được ghi nhận trực tiếp vào giá trị khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo đó, một khoản điều chỉnh tương ứng được thực hiện vào số dư đầu kỳ.

(v) Ngày 04/06/2026, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 48/NQ-DVN về việc chấp thuận Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh 5 năm 2026 – 2030 và Phương án tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu (PVOIL Vũng Tàu) (Chi tiết tại Thuyết minh số 17). Thực hiện theo Quyết định số 815/QĐ-DVN ngày 28/8/2026, Tổng công ty đã mua cổ phần phát hành thêm của PVOIL Vũng Tàu với số tiền 58.326.150.000 đồng.

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.613.340.562	-	9.613.340.562	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí (Petechim)	10.791.114.887	4.722.929.019	9.338.855.987	4.538.168.183
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh	6.233.333.333	-	6.233.333.333	-
Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	7.379.178.283	-	7.379.178.283	-
Khác	493.334.513	-	10.826.158.861	-
	61.886.242.522	**4.722.929.019**	**70.766.807.970**	**4.538.168.183**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

Tại báo cáo ngày 30/09/2026, Công ty đã xử lý tài chính cho các khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi Theo quy định (chi tiết tại Thuyết minh số 30).

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.834.109.304.704	-	508.521.270.727	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.636.577.876.508	-	396.330.095.246	-
Công cụ, dụng cụ	3.674.879.079	-	3.041.429.079	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm tồn kho	364.714.931.736	-	200.769.506.566	(4.309.247.282)
Hàng hóa	1.770.821.081.608	-	832.529.592.952	(8.163.119.295)
Cộng	**5.609.898.073.635**	**-**	**1.941.191.894.570**	**(12.472.366.577)**

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản chờ phân bổ ngắn hạn khác	6.780.522.503	5.481.030.616
	6.780.522.503	**5.481.030.616**
b) Dài hạn		
Trả trước tiền thuê VP tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	165.744.311.440	170.655.254.007
Thuê CHXD	94.565.363.672	89.357.363.660
Công cụ, dụng cụ	31.237.374.047	34.119.653.717
Tiền thuê đất, giá trị quyền sử dụng đất	532.103.560.848	426.184.081.530
Sửa chữa, chỉnh trang CHXD và nhận dạng thương hiệu	89.719.572.045	141.596.938.114
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	15.206.187.461	36.531.858.315
	928.576.369.513	**898.445.149.343**

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày 01/01/2026	Lũy kế từ đầu kỳ		Phải nộp tại ngày 30/09/2026
		Số phải nộp	Số được khấu trừ/đã thực nộp trong kỳ	
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	22.680.421.127	94.144.410.316	116.222.787.264	602.044.179
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	465.443.093.355	465.443.093.355	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	42.818.409.479	42.818.409.479	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.498.744.231	27.974.462.922	31.099.751.947	4.373.455.206
Thuế TNDN	47.921.153.917	55.092.841.734	103.013.995.651	-
Thuế BVMT	73.791.311.719	143.075.916.587	216.867.228.306	-
Thuế khác và lệ phí	427.591.744	6.772.770.187	6.790.941.063	409.420.868
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ, phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(800.000)	-	191.790.753	(192.590.753)
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	-	1.049.662.435	(1.049.662.435)
Thuế nhà đất	(8.793.919.059)	30.018.191.112	30.018.191.112	(8.793.919.059)
Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)	(312.054.004.167)	-	57.632.792.743	(369.686.796.910)
Tổng cộng	**(168.529.500.488)**	**865.340.095.692**	**1.071.148.644.108**	**(374.338.048.904)**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*152.319.222.738*	*835.321.904.580*	*982.256.207.065*	*5.384.920.253*
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*(320.848.723.226)*	*30.018.191.112*	*88.892.437.043*	*(379.722.969.157)*

(i) Đây là số Tiêu thụ đặc biệt đầu vào còn được khấu trừ của mặt hàng xăng E5 và E10 đã tiêu thụ.

13. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Số dư khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác" tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là khoản tiền gửi của Quỹ Bình ổn giá xăng dầu nhận tạm ứng từ nguồn ngân sách nhà nước tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Phú Nhuận với số tiền 411.354.621.359 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 đồng). Theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 19/2026/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Bộ Công Thương, tài khoản Quỹ Bình ổn giá xăng dầu nhận tạm ứng từ nguồn ngân sách nhà nước được mở riêng tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận, sử dụng, trích lập và hoàn trả khoản tạm ứng; đồng thời tài khoản này bị phong tỏa và độc lập với các tài khoản Quỹ Bình ổn giá xăng dầu khác của thương nhân đầu mối. Do tài khoản này bị phong tỏa và việc sử dụng khoản tiền này chỉ được thực hiện theo các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với Quỹ Bình ổn giá xăng dầu nhận tạm ứng từ nguồn ngân sách nhà nước ("NSNN"), số dư nêu trên được trình bày trong mục "Tài sản ngắn hạn khác" trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	**2.247.127.107.513**	**820.541.843.709**	**152.630.382.401**	**92.397.488.804**	**11.493.038.372**	**3.324.189.860.799**
Mua trong kỳ	15.996.460.679	10.416.206.320	11.020.774.409	11.113.547.407	-	48.546.988.815
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.316.341.156	55.212.880.254	-	-	-	63.529.221.410
Tăng/(Giảm) do phân loại lại	(28.753.846.863)	28.753.846.863	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.246.001.370)	(2.713.806.454)	(5.260.605)	-	(32.965.068.429)
Tăng/(Giảm) khác	-	1.398.268.519	-	-	-	1.398.268.519
Tại ngày 30/09/2026	**2.242.686.062.485**	**886.077.044.295**	**160.937.350.356**	**103.505.775.606**	**11.493.038.372**	**3.404.699.271.114**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	**1.726.779.422.659**	**621.758.962.769**	**71.898.846.211**	**63.877.118.097**	**8.489.464.574**	**2.492.803.814.310**
Khấu hao trong kỳ	55.955.201.246	36.669.844.572	5.715.116.837	8.599.683.224	394.100.577	107.333.946.456
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.260.793.249)	(2.713.806.454)	(5.260.605)	-	(3.979.860.308)
Tăng/(Giảm) do phân loại lại	(559.015.096)	559.015.096	-	-	-	-
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**1.782.175.608.809**	**657.727.029.188**	**74.900.156.594**	**72.471.540.716**	**8.883.565.151**	**2.596.157.900.458**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	**520.347.684.854**	**198.782.880.940**	**80.731.536.190**	**28.520.370.707**	**3.003.573.798**	**831.386.046.489**
Tại ngày 30/09/2026	**460.510.453.676**	**228.350.015.107**	**86.037.193.762**	**31.034.234.890**	**2.609.473.221**	**808.541.370.656**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 511.888.497.772 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 493.087.518.155 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	**530.528.406.527**	**129.042.916.852**	**659.571.323.379**
Mua trong kỳ	59.972.031.780	3.920.000.000	63.892.031.780
XDCB bàn giao	-	35.777.928.054	35.777.928.054
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tăng/(Giảm) do phân loại lại	-	-	-
Tăng/(Giảm) khác	(460.623.743)	-	(460.623.743)
Tại ngày 30/09/2026	**590.039.814.564**	**168.740.844.906**	**758.780.659.470**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	**49.818.718.878**	**83.434.072.248**	**133.252.791.126**
Khấu hao trong kỳ	8.263.794.908	15.614.619.621	23.878.414.529
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tăng/(Giảm) do phân loại lại	-	-	-
Tăng/(Giảm) khác	(27.419.759)	-	(27.419.759)
Tại ngày 30/09/2026	**58.055.094.027**	**99.048.691.869**	**157.103.785.896**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	**480.709.687.649**	**45.608.844.604**	**526.318.532.253**
Tại ngày 30/09/2026	**531.984.720.537**	**69.692.153.037**	**601.676.873.574**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 8.292.631.950 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.476.125.121 đồng).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Hệ thống báo cháy tự động các kho xăng dầu	11.236.266.809	530.472.727
Dự án hiện đại hóa trụ bơm CHXD PVOIL	-	51.702.817.854
Kho xăng dầu Ba Ngòi - Khánh Hòa	2.315.643.486	1.328.423.085
Dự án mở rộng kho xăng dầu Phú Thọ	14.343.429.629	30.704.555.831
Dự án cải tạo kho xăng dầu Nghi Sơn	-	198.830.449
Dự án mở rộng kho xăng dầu Quảng Ngãi	436.088.500	-
Dự án kho dữ liệu tập trung DW và Báo cáo phân tích thông minh BI	-	773.746.667
Thuê tài chính xe tra nạp (Chi tiết tại thuyết minh số 26)	96.076.832.441	-
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	1.678.493.519	-
Các công trình khác	13.277.778	507.176.665
	126.100.032.162	**85.746.023.278**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	30/09/2026		01/01/2026	
			Giá trị sổ sách VND	Giá trị Dự phòng VND	Giá trị sổ sách VND	Giá trị Dự phòng VND
Công ty TNHH Kinh doanh Xăng dầu nội địa PVOIL Lào	100,00%	100,00%	134.520.658.726	-	134.520.658.726	-
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	100,00%	100,00%	78.551.423.672	-	78.551.423.672	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Đầu khí Việt Nam (iii)	100,00%	100,00%	509.567.804.774	-	209.567.804.774	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	100,00%	100,00%	68.913.493.576	-	68.913.493.576	(20.325.203.603)
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	100,00%	100,00%	219.657.956.748	-	219.657.956.748	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (i)	94,55%	94,55%	810.364.301.326	(179.492.170.421)	810.364.301.326	(195.815.854.590)
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	89,37%	89,37%	337.059.294.469	(32.175.954.987)	337.059.294.469	(38.736.295.316)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	80,19%	80,19%	70.826.240.317	-	70.826.240.317	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	95,26%	95,26%	91.206.762.425	-	91.206.762.425	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	72,29%	72,29%	152.739.037.713	-	152.739.037.713	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	72,00%	72,00%	63.846.506.524	-	63.846.506.524	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	71,84%	71,84%	201.876.075.741	-	201.876.075.741	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	71,68%	71,68%	38.699.084.673	-	38.699.084.673	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	68,00%	68,00%	74.999.833.116	-	74.999.833.116	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	67,64%	67,64%	373.997.531.512	-	373.997.531.512	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (iv)	67,13%	67,13%	66.151.133.217	-	66.151.133.217	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	69,38%	69,38%	240.201.066.371	-	240.201.066.371	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	62,67%	62,67%	59.947.983.022	-	59.947.983.022	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu (v)	57,18%	57,18%	114.732.823.809	-	114.732.823.809	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	56,75%	56,75%	41.228.882.773	-	41.228.882.773	(12.510.935.400)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	56,50%	56,50%	53.675.000.000	-	53.675.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	51,01%	51,01%	79.599.663.922	-	79.599.663.922	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	51,00%	51,00%	14.280.000.000	-	14.280.000.000	-
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	51,00%	51,00%	35.242.504.910	-	35.242.504.910	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	51,00%	51,00%	5.686.500.000	(2.695.388.341)	5.686.500.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Hàng không PVOIL (ii)	51,00%	51,00%	153.000.000.000	-	-	-
			4.090.571.563.336	**(214.363.513.749)**	**3.637.571.563.336**	**(267.388.288.909)**

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư – CTCP ("PETEC") lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Ngày 12 tháng 02 năm 2025, Petrovietnam đã ban hành Nghị quyết số 1004/NQ-DKVN chấp thuận chủ trương dừng chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại PETEC cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP ("PV GAS").

(ii) Ngày 03/12/2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 98/NQ-DVN về việc phê duyệt Phương án thành lập Công ty cổ phần Năng lượng Hàng không PVOIL (PVOIL AVIATION). Ngày 13/01/2026, PVOIL AVIATION đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu với số Vốn điều lệ đăng ký là 300.000.000.000 đồng, với tỷ lệ vốn góp của PVOIL là 51%. Thực hiện theo Quyết định số 322/QĐ-DVN ngày 10/04/2026 và Quyết định số 612/QĐ-DVN ngày 30/06/2026, Tổng công ty đã hoàn thành việc góp vốn với tổng số tiền 153.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

(iii) Ngày 18/08/2026, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 71/NQ-DVN về việc thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh 5 năm 2026 – 2030 và Phương án tăng vốn Điều lệ của Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (PVOIL Trans). Theo đó, vốn điều lệ của PVOIL Trans sau khi tăng là 500.000.000.000 đồng. Thực hiện theo Quyết định số 814/QĐ-DVN ngày 28/08/2026, Tổng công ty đã hoàn thành góp vốn với số tiền 300.000.000.000 đồng tương ứng phần tăng vốn điều lệ cho PVOIL Trans.

(iv) Ngày 04/06/2026, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 49/NQ-DVN về việc chấp thuận Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh 5 năm 2026 – 2030 và Phương án tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (PVOIL Phú Yên). Theo đó, vốn điều lệ của PVOIL Phú Yên sau khi tăng là 280.539.480.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, PVOIL Phú Yên đã hoàn thành tăng vốn điều lệ đợt 1 thông qua phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền 46.828.100.000 đồng. Vốn điều lệ của PVOIL Phú Yên sau khi tăng vốn đợt 1 là 140.267.840.000 đồng.

(v) Ngày 04/06/2026, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 48/NQ-DVN về việc chấp thuận Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh 5 năm 2026 – 2030 và Phương án tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu (PVOIL Vũng Tàu). Theo đó, vốn điều lệ của PVOIL Vũng Tàu sau khi tăng là 306.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, PVOIL Vũng Tàu đã hoàn thành tăng vốn điều lệ đợt 1 từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với số tiền 84.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ của PVOIL Vũng Tàu sau khi tăng vốn đợt 1 là 204.000.000.000 đồng.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	30/09/2026		01/01/2026	
			Giá trị sổ sách VND	Giá trị Dự phòng VND	Giá trị sổ sách VND	Giá trị Dự phòng VND
Tên công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	47,79%	47,79%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	45,00%	45,00%	1.197.459.775	(101.439.017)	1.197.459.775	-
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	44,79%	44,94%	335.225.848.000	-	335.225.848.000	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	39,76%	39,76%	285.506.255.661	(190.299.147.235)	285.506.255.661	(190.299.147.235)
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (iii)	34,28%	34,28%	254.057.440.160	(254.057.440.160)	254.057.440.160	(254.057.440.160)
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	29,00%	29,00%	79.973.319.843	-	79.973.319.843	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	20,26%	33,33%	13.542.778.807	-	13.542.778.807	-
Tên công ty liên doanh						
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	30,20%		-	-	-	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	19,00%		13.585.359.052	(4.795.662.699)	13.585.359.052	(4.148.078.902)
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	15,00%		20.434.498.777	-	20.434.498.777	-
			1.003.522.960.075	**(449.253.689.111)**	**1.003.522.960.075**	**(448.504.666.297)**

(i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang cùng

PVB phối hợp, làm việc với các bên liên quan để xem xét, quyết định phương án xử lý đối với PVB theo thẩm quyền và quy định của pháp luật. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư này với số tiền 190.299.147.235 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 190.299.147.235 đồng) dựa theo số liệu báo cáo tài chính của PVB chưa được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

(ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.

(iii) Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành quyết định 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần nhiên liệu Sinh học Dầu Khí Miền Trung ("BSR-BF"). Ngày 28/11/2025, BSR-BF đã có công văn số 115/BSR-BF-KHHĐ gửi TAND Tỉnh Quảng Ngãi, Đơn vị quản tài viên và các chủ nợ về cập nhật phương án phục hồi chạy lại Nhà máy Bio-ethanol Dung Quất. Ngày 23/01/2026, Hội nghị chủ nợ đã họp và thống nhất thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh và tán thành Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi kinh doanh; Ngày 28/02/2026, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng ngãi đã có Quyết định số 01/2026/QĐ-HNCN Công nhận Nghị quyết về phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của BSR-BF được Hội nghị chủ nợ thông qua ngày 23/01/2026, thời hạn thực hiện phương án phục hồi kinh doanh là 05 (năm) năm kể từ ngày công nhận Nghị quyết thông qua phương án phục hồi kinh doanh. Trên cơ sở đó, BSR-BF đã phối hợp với đối tác triển khai các công việc cần thiết để khôi phục vận hành Nhà máy và đã khởi động vận hành lại Nhà máy từ tháng 02/2026 sản xuất ra sản phẩm ethanol cung cấp ra thị trường phục vụ nhu cầu phối trộn xăng sinh học E10.

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị sổ sách VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị sổ sách VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	(10.549.395.047)	10.549.395.047	(10.549.395.047)
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	(1.044.824.806)	7.263.016.037	(1.044.824.806)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê kông	1.351.427.303	(1.351.427.303)	1.351.427.303	(1.351.427.303)
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	(24.809.402.800)	46.976.384.000	(22.343.142.641)
	66.140.222.387	**(37.755.049.956)**	**66.140.222.387**	**(35.288.789.797)**

20. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con	214.363.513.749	267.388.288.909
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên kết	444.458.026.412	444.356.587.395
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên doanh	4.795.662.699	4.148.078.902
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác	37.755.049.956	35.288.789.797
	701.372.252.816	**751.181.745.003**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

21. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác tại ngày 30/09/2026 bao gồm:

(i) Số tiền 98.014.656.763 đồng, gồm 3.774.149,9 Đô la Mỹ và 233.923.852 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 98.652.414.319 đồng, bao gồm 3.774.149,9 Đô la Mỹ và 233.923.852 đồng) là các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn;

(ii) Số tiền 238.531.164.697 đồng là khoản tất toán tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng, lãi suất 4,2%/năm tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại – "Modern Bank of Vietnam" hoặc "MBV").

Các khoản tiền gửi này bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Petrovietnam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại đã được Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") nhận chuyển giao bắt buộc và sở hữu 100% vốn theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	4.999.121.238.039	4.999.121.238.039	2.626.252.236.523	2.626.252.236.523
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	6.330.649.134	6.330.649.134	6.407.041.734	6.407.041.734
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	6.818.234.863.326	6.818.234.863.326	4.222.891.751.930	4.222.891.751.930
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	1.261.513.690.813	1.261.513.690.813	555.925.337.426	555.925.337.426
VITOL ASIA PTE., LTD	-	-	115.950.010.154	115.950.010.154
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4	598.621.804.769	598.621.804.769	636.496.924.636	636.496.924.636
Khác	595.360.303.099	595.360.303.099	468.356.454.857	468.356.454.857
	14.279.182.549.180	**14.279.182.549.180**	**8.632.279.757.260**	**8.632.279.757.260**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 38)	13.308.778.791.538	13.308.778.791.538	7.591.207.393.573	7.591.207.393.573

23. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.942.162.147	118.978.000

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty được ghi nhận vào Tài khoản 332 – Phải trả cổ tức, lợi nhuận. Theo đó, một khoản điều chỉnh tương ứng được thực hiện vào số dư đầu kỳ.

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự án hiện đại hóa trụ bơm cửa hàng xăng dầu PVOIL	4.075.346.187	21.632.392.950
Chi phí mua hàng, tài sản trích trước	13.933.457.129	10.561.636.849
Chi phí trích trước vận chuyển	8.477.820.816	12.276.728.726
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	11.624.029.100	4.491.142.094
Chi phí lãi vay	17.520.129.398	20.090.694.179
Chi phí trích trước khác	65.601.749.845	4.369.703.634
	121.232.532.475	**73.422.298.432**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

25. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Tiền dầu thô thu hộ XNKUT	7.473.033.670.324	4.081.471.657.077
Phải trả về nghiệp vụ mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng (i)	994.725.708.797	-
Phải trả về tạm ứng quỹ bình ổn theo quy định của Thông tư 19/2026/TT-BCT (ii)	228.304.045.000	-
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iii)	6.352.023.086	6.352.023.086
Tiền thu từ bán Cổ phần (iv)	6.508.956.732	6.508.956.732
Phải trả về Cổ phần hóa (v)	5.078.241.760	5.078.241.760
Ký quỹ ngắn hạn	433.272.727	472.222.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.519.133.616	32.997.117.780
	8.746.955.052.042	**4.132.880.219.162**
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 38)	3.938.160.222.455	2.333.873.556.912

(i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tổng Công ty ghi nhận số dư 994.725.708.797 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 đồng) trong khoản mục phải trả ngắn hạn khác liên quan đến các giao dịch tài trợ thương mại theo hình thức mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") phát hành. Một số giao dịch mua xăng dầu của Tổng Công ty được thực hiện thông qua thư tín dụng (Letter of Credit – L/C) do MB phát hành kết hợp với hình thức mua hẳn bộ chứng từ ("BCT") miễn truy đòi. Theo các thỏa thuận đã ký kết, sau khi nhà cung cấp xuất trình bộ chứng từ phù hợp với các điều kiện của thư tín dụng, MB thực hiện thanh toán cho nhà cung cấp theo hình thức mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng. Sau đó, Tổng Công ty có nghĩa vụ thanh toán cho MB toàn bộ giá trị hàng hóa mà ngân hàng đã thanh toán thay trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thanh toán. Ngoài nghĩa vụ thanh toán nêu trên, Tổng Công ty phải thanh toán cho MB Bank các khoản phí dịch vụ tài trợ thương mại theo mức phí được thỏa thuận giữa các bên. Phí mua hẳn miễn truy đòi được tính trên cơ sở giá trị BCT mua hẳn, tỷ lệ phí theo biểu phí MB từng thời kỳ và thời gian từ ngày MB thanh toán tiền mua hẳn BCT đến ngày L/C đến hạn thanh toán. Các khoản phí này được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ (Thuyết minh số 34) trên cơ sở dồn tích.

(ii) Căn cứ văn bản số 995/TTTN-XD ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước về việc đề nghị tạm ứng Quỹ bình ổn giá xăng dầu từ nguồn ngân sách nhà nước, Tổng Công ty đề nghị tạm ứng Quỹ bình ổn giá xăng dầu từ nguồn ngân sách nhà nước lần đầu với tổng số tiền là 228.304.045.000 đồng. Tổng Công ty đã nhận được khoản tiền tạm ứng nói trên vào tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu tạm ứng từ ngân sách nhà nước đã mở tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, chi nhánh Phú Nhuận ngày 20 tháng 4 năm 2026. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tổng Công ty đang thực hiện theo dõi hạch toán kế toán khoản tiền tạm ứng nói trên vào tài khoản phải trả ngắn hạn khác, đối tượng là Cục Quản lý Giá - Bộ Tài Chính (tạm ứng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu từ ngân sách nhà nước). Theo quy định của Thông tư 19, việc hoàn trả khoản tạm ứng từ ngân sách nhà nước được thực hiện theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên cơ sở kết quả kiểm toán độc lập chuyên đề về Quỹ Bình ổn giá xăng dầu tạm ứng từ nguồn ngân sách nhà nước.

(iii) Phản ánh số tiền phải trả liên quan đến chi phí điều chuyển của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGAS").

(iv) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

(v) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

26. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	11.624.165.201.038	11.624.165.201.038	41.302.905.278.548	(39.855.806.471.717)	10.177.066.394.207	10.177.066.394.207
Vay dài hạn đến hạn trả	4.878.250.000	4.878.250.000	4.790.941.686	(2.274.481.840)	2.361.790.154	2.361.790.154
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	15.906.389.121	15.906.389.121	17.433.522.830	(1.527.133.709)	-	-
	11.644.949.840.159	**11.644.949.840.159**	**41.325.129.743.064**	**(39.859.608.087.266)**	**10.179.428.184.361**	**10.179.428.184.361**

Trong đó, chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30/09/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH TMCP Công thương VN	400.000.000.000	400.000.000.000	3.871.876.260.472	(5.411.882.897.169)	1.940.006.636.697	1.940.006.636.697
NH NN và PTNT Việt Nam - CN Sài Gòn	999.717.430.069	999.717.430.069	999.717.430.069	-		-
Ngân hàng HSBC Việt Nam	1.057.731.338.376	1.057.731.338.376	2.745.792.351.048	(3.295.151.106.519)	1.607.090.093.847	1.607.090.093.847
NH TMCP Quân Đội - HOÀN KIẾM	879.238.394.004	879.238.394.004	2.187.709.329.740	(2.300.567.358.790)	992.096.423.054	992.096.423.054
NH TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM	7.516.625.701.599	7.516.625.701.599	28.109.153.735.288	(26.230.401.274.298)	5.637.873.240.609	5.637.873.240.609
NH BIDV - SGD 2	770.852.336.990	770.852.336.990	1.705.589.511.600	(934.737.174.610)	-	-
NH TMCP Xuất Nhập Khẩu VN - SGD 1	-	-	1.683.066.660.331	(1.683.066.660.331)	-	-
	11.624.165.201.038	**11.624.165.201.038**	**41.302.905.278.548**	**(39.855.806.471.717)**	**10.177.066.394.207**	**10.177.066.394.207**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay dài hạn	**30.222.000.000**	**30.222.000.000**	**8.945.941.686**	**(7.065.423.526)**	**28.341.481.840**	**28.341.481.840**
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	*4.878.250.000*	*4.878.250.000*	*4.790.941.686*	*(2.274.481.840)*	*2.361.790.154*	*2.361.790.154*
Số phải trả sau 12 tháng	*25.343.750.000*	*25.343.750.000*	*4.155.000.000*	*(4.790.941.686)*	*25.979.691.686*	*25.979.691.686*
Nợ thuê tài chính dài hạn	**93.750.687.345**	**93.750.687.345**	**114.238.477.593**	**(20.487.790.248)**	**-**	**-**
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	*15.906.389.121*	*15.906.389.121*	*17.433.522.830*	*(1.527.133.709)*	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	*77.844.298.224*	*77.844.298.224*	*96.804.954.763*	*(18.960.656.539)*	-	-
	103.188.048.224	**103.188.048.224**	**100.959.954.763**	**(23.751.598.225)**	**25.979.691.686**	**25.979.691.686**

Trong đó, chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	30/09/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - TP.HCM (i)	21.535.000.000	21.535.000.000	-	(4.444.691.686)	25.979.691.686	25.979.691.686
NH NN và PTNT Việt Nam - CN Sài Gòn (ii)	3.808.750.000	3.808.750.000	4.155.000.000	(346.250.000)	-	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh TP HCM (iii)	77.844.298.224	77.844.298.224	96.804.954.763	(18.960.656.539)	-	-
	103.188.048.224	**103.188.048.224**	**100.959.954.763**	**(23.751.598.225)**	**25.979.691.686**	**25.979.691.686**

Vay dài hạn thể hiện khoản vay tại:

(i) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh dùng để tài trợ cho Dự án thay mới tuyến ống ngầm vượt sông Dinh kết nối kho xăng dầu Cù Lao Tào và kho xăng dầu Thắng Nhất với hạn mức tín dụng là 44.970.000.000 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm và có kỳ hạn trả gốc và lãi tối đa 84 tháng (24 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng) kể từ ngày giải ngân cuối cùng, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu và chịu lãi suất cố định trong hai năm đầu là 6,8%/năm và lãi suất huy động tiết kiệm khách hàng cá nhân thông thường kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của 4 ngân hàng (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng biên độ 2,0%/năm).

(ii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn dùng để tài trợ cho Dự án Mở rộng kho xăng dầu Nghi Sơn - giai đoạn 2 với hạn mức tín dụng là 16.200.000.000 đồng. Khoản vay có tài sản đảm là Quyền tài sản phát sinh từ dự án đầu tư và có kỳ hạn trả gốc và lãi tối đa 84 tháng (24 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng) kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu và chịu lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

cố định trong 01 năm đầu là 6,0%/năm và lãi suất huy động tiết kiệm khách hàng cá nhân thông thường VND kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng biên độ 2,3%/năm.

(iii) Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM để thuê tài chính 02 xe tra nạp 10.000 gallons hiệu Skymark với tổng giá trị là 1.404.800,00 USD (giá CIF tại cảng Việt Nam) và 100% thuế VAT và Thuế nhập khẩu (nếu có) và 100% Chi phí dịch vụ đi kèm (sơn xe, lắp lan can mui xe). Khoản thuê tài chính có thời hạn tối đa 72 tháng (24 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng) kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên cho bên cung cấp. Lãi suất 6 tháng đầu bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân trả lãi sau do Vietcombank công bố cộng 1,8%/năm và sau đó điều chỉnh cộng 2,2%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Trong vòng một năm	20.784.639.121	2.361.790.154
Trong năm thứ hai	21.130.889.120	4.723.580.308
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	63.392.667.360	14.170.740.924
Sau năm năm	18.664.491.744	7.085.370.454
	123.972.687.345	**28.341.481.840**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn)	20.784.639.121	2.361.790.154
Số phải trả sau 12 tháng	**103.188.048.224**	**25.979.691.686**

27. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	**(138.415.166.207)**	**(138.415.166.207)**
Trích quỹ trong kỳ	596.374.072.700	-
Lãi phát sinh	122.244.591	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(2.246.790.084.000)	-
Số dư cuối năm/kỳ	**(1.788.708.932.916)**	**(138.415.166.207)**
Quỹ bình ổn giá không từ nguồn tạm ứng NSNN (*)	*(1.437.735.760.207)*	*(138.415.166.207)*
Quỹ bình ổn giá từ nguồn tạm ứng NSNN (**)	*(350.973.172.709)*	-

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính, Bộ công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

(*) Điều hành Quỹ Bình ổn xăng dầu không từ nguồn tạm ứng từ ngân sách Nhà nước (NSNN)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	**(138.415.166.207)**	**(138.415.166.207)**
Trích quỹ trong kỳ	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.299.320.594.000)	-
Số dư cuối kỳ	**(1.437.735.760.207)**	**(138.415.166.207)**

(**) Điều hành Quỹ Bình ổn xăng dầu từ nguồn tạm ứng từ ngân sách Nhà nước (NSNN)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích quỹ trong kỳ	596.374.072.700	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(947.469.490.000)	-
Lãi phát sinh	122.244.591	-
Số dư cuối kỳ	**(350.973.172.709)**	-

28. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ.

	Thuế TNDN hoãn lại VND
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	
Tại ngày 01/01/2025	8.219.825.986
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(5.129.117.878)
Tại ngày 31/12/2025	**3.090.708.108**
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	
Tại ngày 01/01/2026	**3.090.708.108**
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-
Tại ngày 30/09/2026	**3.090.708.108**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Tổng
	VND		VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	**10.342.295.000.000**	**-**	**742.727.391.342**	-	-	-	**11.085.022.391.342**
Lợi nhuận trong năm	-	-	343.500.009.234	-	-	-	343.500.009.234
Hoàn trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024	-	-	448.907.143	-	-	-	448.907.143
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng BĐH 2025	-	-	(79.844.765.498)	-	-	-	(79.844.765.498)
Chia cổ tức 2024	-	-	(258.557.375.000)	-	-	-	**(258.557.375.000)**
Tại ngày 31/12/2025	**10.342.295.000.000**	**-**	**748.274.167.221**	**-**	**-**	**-**	**11.090.569.167.221**
Lợi nhuận trong năm	-	-	777.228.368.986,96	-	-	-	777.228.368.987
Chia cổ tức 2025	-	-	(258.557.375.000)	-	-	-	(258.557.375.000)
Tại ngày 30/09/2026	**10.342.295.000.000**	**-**	**1.266.945.161.208**	**-**	**-**	**-**	**11.609.240.161.208**

Ngày 24/04/2026, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 tại Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ, chi tiết như sau:

- Trích lập Quỹ khen thưởng - phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban điều hành năm 2025 số tiền là 79.844.765.498 đồng. Trong năm 2025, Tổng công ty đã tạm trích số tiền 79.844.765.498 đồng, bằng với số tiền đã được ĐHĐCĐ phê duyệt thông qua.
- Chia cổ tức năm 2025 theo tỷ lệ 2,5%/vốn điều lệ, tương đương với số tiền là 258.557.375.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2025. Thực hiện Nghị quyết số 14/NQ-ĐHCĐCĐ nói trên, Ban điều hành đã thực hiện các thủ tục theo quy định để chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu như sau:

STT	Tên cổ đông	Vốn góp thực tế tại ngày 30/09/2026		
		Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
1	**Tên các cổ đông lớn**			
	Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564
2	Các cổ đông khác còn lại	2.014.259.360.000	19,48%	201.425.936
		10.342.295.000.000	**100%**	**1.034.229.500**

Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
- Cổ phiếu phổ thông	200.445.036	200.445.036
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		30/09/2026	01/01/2026
1 Xăng dầu (M95, M92, Do, Condensate, E5)	Lít 15	149.340.183	117.587.759
2 Xăng dầu (Mazut)	Kg	-	2.892
3 Ngoại tệ các loại (USD)	USD	5.185.751	10.982.843

NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Tên khách hàng	Số nợ khó đòi đã xử lý	Dự phòng đã trích lập
		VND	VND
1	Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Nam Việt	1.691.470.442	1.691.470.442
2	Tàu Bunga Kelana 3	6.479.689	6.479.689
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex SG	38.427.921	38.427.921
4	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội	123.568.950	123.568.950
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và hương mại Dầu khí Hồng Việt	1.414.900.000	1.414.900.000
6	Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Vân	387.549.473	387.549.473
8	Công ty Cổ phần Quốc tế Trung Nam	80.200.000	80.200.000
9	Công ty TNHH Đầu tư Ngọc Tâm	4.879.798.429	4.879.798.429
		10.370.066.061	**10.370.066.061**

Thực hiện theo Nghị quyết số 16/NQ-DVN ngày 24/03/2026 của Hội đồng quản trị, Tổng Công ty đã xử lý tài chính theo quy định đối với các khoản nợ tồn đọng đã trích lập dự phòng đủ 100% trên 3 năm nhưng không có khả năng thu hồi. Các khoản công nợ này sẽ tiếp tục được theo dõi và có các biện pháp để thu hồi tuân thủ các quy định hiện hành về xử lý nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

31. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Doanh thu gộp	**116.404.219.721.283**	**61.412.070.692.562**
- Doanh thu bán hàng	115.994.755.660.036	61.085.425.946.394
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	409.464.061.247	326.644.746.168
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	116.404.219.721.283	**61.412.070.692.562**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 38)	115.149.898.748.898	60.307.020.803.926
	115.149.898.748.898	**60.307.020.803.926**

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	114.167.784.334.765	60.277.474.787.245
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	102.204.572.010	71.595.704.582
	114.269.988.906.775	**60.349.070.491.827**

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	614.082.687.154	425.117.298.265
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	59.588.078.261	54.102.464.915
Cổ tức được chia	90.538.546.852	42.707.743.846
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.778.594.099	311.042.627
	766.987.906.366	**522.238.549.653**

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí lãi vay	463.703.177.315	200.743.201.587
Lỗ chênh lệch tỷ giá	70.988.889.617	29.757.881.685
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	(49.809.492.187)	14.006.142.909
Lỗ từ thanh lý hoạt động đầu tư	-	17.011.388.167
Chi phí tài chính do người mua trả tiền trước	52.263.405.066	16.648.863.632
Chi phí mua hàng trả chậm	27.045.163.188	8.679.491.324
Chi phí tài chính khác	38.869.690.576	-
	603.060.833.575	**286.846.969.304**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	251.386.219.027	192.170.068.241
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	53.689.894.182	71.675.689.649
Chi phí vận chuyển	150.781.447.836	91.304.926.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.575.625.071	136.299.678.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.813.363.429	61.527.777.791
Các khoản chi phí bán hàng khác	275.032.230.528	200.917.691.695
	1.060.278.780.073	**753.895.832.405**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	146.071.990.123	99.631.878.159
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	29.078.383.527	15.073.433.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.619.205.741	14.670.512.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.686.008.887	25.737.160.991
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.304.739.777	9.513.005.787
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	169.245.851.458	119.711.305.116
	413.006.179.513	**284.337.296.693**

36. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Thu từ vi phạm hợp đồng	1.440.000	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.075.205.287	-
Thu từ bồi thường	-	715.555.556
Các khoản thu nhập khác	1.676.506.450	2.907.715.642
Thu nhập khác	**2.753.151.737**	**3.623.271.198**
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	8.200.000
Chi phí hủy bỏ, thu hồi dự án	-	-
Các khoản tiền phạt	1.696.437.995	434.426.489
Các khoản chi phí khác	602.403.853	1.654.084.778
Chi phí khác	**2.298.841.848**	**2.096.711.267**
Lợi nhuận khác	**454.309.889**	**1.526.559.931**

37. TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tiền lương, phụ cấp, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	9.227.752.258	9.159.408.000
Tiền lương của Ban Kiểm soát	5.107.040.000	4.212.000.000
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	13.480.701.388	9.446.220.000
	27.815.493.646	**22.817.628.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

38. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của TCT	Đơn vị nhận đầu tư khác của TCT

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	6.325.016.000	9.487.524.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	29.481.919.756	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	7.569.817.750	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	2.846.578.500	3.162.865.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.037.816.000	4.037.816.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.702.132.100	4.751.776.750
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2.396.537.436	2.856.313.426
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	214.200.000	357.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.372.380.000	1.372.380.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.279.769.472	2.026.406.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	557.670.000	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.150.487.257	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	4.390.793.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.974.000.000	3.454.500.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	8.511.472.581	6.810.369.270
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.118.750.000	-
	90.538.546.852	**42.707.743.846**

Nghiệp vụ bán hàng chủ yếu	Kỳ này từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	12.280.190.458.452	5.919.630.828.399
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	6.464.721.358.319	5.374.535.040.139
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	9.625.133.997.446	5.350.908.184.360
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	8.644.971.743.293	5.063.134.280.844
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	8.152.165.339.340	4.357.800.771.291
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	7.624.877.045.227	4.209.042.843.466
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.127.620.627.596	4.784.249.411.518
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	8.018.648.699.670	3.561.631.904.222
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7.640.918.645.232	3.748.630.954.520
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4.955.245.135.929	2.903.087.780.341
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	5.422.081.402.758	2.962.540.730.665
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	4.758.217.990.388	2.648.983.989.201
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	4.128.496.913.266	2.089.158.364.587
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	4.953.806.769.061	2.068.792.404.484
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	3.854.856.003.490	1.743.168.925.125
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	3.479.379.139.002	1.599.903.422.747
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	3.023.344.153.457	1.471.048.281.118
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	474.282.093.534	209.223.255.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

	Kỳ này từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	221.839.744.477	88.592.561.986
Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	76.541.062.693	66.561.839.832
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	70.272.299.035	56.400.341.348
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	20.494.100.527	19.208.185.171
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	5.633.476.661	5.262.272.235
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.108.866.690	2.007.280.055
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	2.159.941.637	1.774.594.668
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	1.707.195.510	795.030.570
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	706.661.000	659.437.000
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	693.250.087	253.533.331
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam	84.352.549	34.354.728
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	119.700.282.572	-
	115.149.898.748.898	**60.307.020.803.926**

Nghiệp vụ mua hàng chủ yếu	Kỳ này từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	56.949.584.040.895	28.790.506.230.797
Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	37.005.565.432.519	22.090.818.807.331
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	12.621.594.948.652	3.292.571.302.655
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	634.302.993.324	417.833.680.657
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	386.133.627.412	293.063.759.792
Công ty TNHH PVChem – CS	97.877.911.110	-
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	58.455.240.816	-
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	56.164.158.509	57.779.247.309
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	52.816.823.546	36.155.605.057
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	40.235.523.987	13.694.069.531
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	26.593.539.562	21.234.416.026
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	7.398.634.712	5.684.818.661
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	17.933.587.086	13.198.123.326
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	15.838.626.167	11.863.044.030
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	11.593.228.469	8.312.289.901
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	12.265.298.847	9.060.400.264
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	11.578.413.761	10.307.941.212
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	9.480.646.899	7.145.605.112
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	9.791.604.803	6.930.888.173
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.382.717.068	3.959.393.547
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	7.829.154.521	3.776.488.537
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	2.197.608.338	6.838.354.196
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	2.014.520.001	1.970.772.801
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.691.628.382	1.411.565.796
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	1.528.765.230	590.339.734
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	1.708.333.333	1.530.000.000
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	1.323.423.100	24.773.499.980
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	2.751.144.761	1.030.884.100
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	412.586.689	299.874.102
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.422.343.536	954.858.903
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	2.387.024.000	2.143.806.840
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.230.508.446	921.825.066
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	4.449.849.417	145.135.341
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	1.432.949.255	1.786.689.250
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí (PSA)	92.023.600	43.204.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

	Kỳ này từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	198.977.367	113.637.347
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	201.998.645	51.998.645
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	250.700.000	183.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	2.678.537	1.450.273
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	8.897.665.309
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí	-	1.333.294.262
Công ty CP thương mại và dịch vụ dầu khí Việt Nam	-	186.000.000
Trường đại học Dầu khí Việt Nam (PVU)	100.000.000	-
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	1.851.852	-
	108.064.815.067.154	**55.149.104.568.183**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu khách hàng	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	625.820.480.150	619.755.781.957
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	561.083.331.708	389.458.700.134
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	508.207.389.014	207.917.121.461
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	653.168.264.364	214.761.185.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	414.460.347.197	118.968.244.488
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	356.523.343.189	207.337.041.944
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	283.578.799.169	64.476.795.139
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	709.718.013.611	344.752.900.827
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	291.793.914.767	130.284.980.384
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	415.572.406.408	158.981.972.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	409.490.637.006	82.283.708.705
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	209.729.089.839	276.967.642
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	163.314.163.792	83.678.125.437
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	185.027.293.725	44.199.346.047
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	137.384.850.524	30.653.673.027
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	172.815.256.874	36.890.187.837
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	47.138.750.010	39.259.514.350
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	93.673.903.190	37.014.831.303
Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	27.403.795.799	20.711.231.262
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	19.348.485.632	37.805.834.391
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	-	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	24.747.507.822	11.123.807.331
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	3.913.330.032	4.630.277.849
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)	2.160.324.960	2.160.324.960
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.277.029.225	5.497.380.402
Công ty TNHH Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	280.476.000	563.263.200
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	849.104.383	841.666.326
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	355.833.000	111.324.240
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	10.856.603	72.609.561
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	202.788.990	-
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam	24.209.307	7.993.757
	6.322.436.207.274	**2.895.839.022.127**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

	30/09/2026	01/01/2026
Trả trước người bán	**VND**	**VND**
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	122.462.024.336	43.655.558.829
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)	7.453.015.602	7.453.015.602
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	621.675.959	621.675.959
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.685.394.546	300.764.461
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	381.752.863	-
	132.603.863.306	**52.031.014.851**

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu khác	**VND**	**VND**
Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	6.450.301.584.763	3.053.911.071.466
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	4.213.043.018	45.285.771.396
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	19.089.386.944	19.289.014.486
Công ty TNHH Kinh doanh Xăng dầu nội địa PVOIL Lào	11.823.996.141	11.823.996.141
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	-	4.210.958.901
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank)	-	7.621.643.836
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.871.398.169	973.593.392
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	3.224.070.670	3.884.338.176
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	5.872.290.703	7.018.196
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3.703.007.134	3.493.920.838
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	34.684.731.096	34.684.731.096
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.921.669.937	1.908.565.736
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	-	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	25.828.115	6.758.155
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.318.088.346	104.576.799
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	9.565.596.279	18.657.625
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	72.692.710	242.397.950
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	921.877.320	1.365.024.330
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	70.482.323	20.393.550
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	3.782.976.945	17.306.440
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	58.387.931.439	23.014.374
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	457.630.824	483.774.158
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	18.400.613	712.750
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.363.707.209	7.121.381
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	666.213.200	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	733.568.092	60.198.465
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	5.200.000	1.985.620.751
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	114.579.487	39.280.727
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	3.252.890	1.340.792
	6.626.725.719.607	**3.193.730.988.304**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả người bán	VND	VND
Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	4.999.121.238.039	2.626.252.236.523
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	6.818.234.863.326	4.222.891.751.930
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	1.261.513.690.813	555.925.337.426
Công ty TNHH PVChem – CS	6.844.000.000	33.963.072.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	66.650.956.951	41.087.611.766
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	2.076.253.730	19.170.138.472
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	101.201.029.932	48.808.469.314
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	6.839.878.400	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3.455.012.149	2.742.212.149
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	6.330.649.134	6.407.041.734
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	10.973.208.638	12.096.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.223.109.353	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	79.447.273	3.800.392.768
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	1.429.814.154
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí	-	1.405.688.135
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	351.133.863	-
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	2.659.116.654	1.143.667.930
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	475.341.947	366.836.636
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu Khí	249.500.000	409.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	201.787.884	201.558.758
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	376.200.000	183.600.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4.288.670.500	4.508.507.719
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	50.420.310	39.408.950
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.846.294.928	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.272.317.754	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	116.132.345	23.480.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	737.974.136	-
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	-	627.242.286
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	47.468.160	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	20.000.000	-
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	288.467.504
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	216.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	113.477.803	465.120.036
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	3.675.380.193	-
	13.308.778.791.538	**7.591.207.393.573**

	30/09/2026	01/01/2026
Người mua trả tiền trước	VND	VND
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	802.606.572	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	541.961.033	541.961.033
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank)	8.018.714	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.134	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	17.415.978	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	15.173.215.205
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	47.628.108	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	4.382.499	-
	1.422.014.038	**15.715.176.238**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí phải trả ngắn hạn	**VND**	**VND**
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.907.311.398	9.514.780.314
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	8.316.556.944	5.570.312.823
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	344.250.000	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	3.403.630.129	-
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	504.861.724	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.570.509.418	2.761.948.412
	21.047.119.613	**17.847.041.549**

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả khác	**VND**	**VND**
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	3.196.774.433.156	2.064.261.313.641
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	731.182.700.765	239.651.627.171
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	694.570.000	730.218.333
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	900.002.600	718.836.797
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	902.110.600	896.134.830
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	721.484.200	733.166.574
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	757.383.605	679.143.957
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	637.882.200	563.091.574
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	549.779.335	565.408.334
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	406.792.017	378.982.528
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	802.524.300	694.146.444
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	362.660.700	364.247.512
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	224.620.000	224.620.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	382.361.675	306.632.250
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	392.018.300	328.592.126
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	388.171.600	372.638.704
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	299.280.870	224.130.092
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.058.099.939	494.312.583
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	265.777.800	123.187.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	166.511.190	155.100.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	258.889.900	229.775.556
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	32.121.738	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	45.965	-
Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	-	21.176.906.671
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	1.343.735
	3.938.160.222.455	**2.333.873.556.912**

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền và tương đương tiền	**VND**	**VND**
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank)	12.256.668.905	20.326.459.557
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	70.696.516.105	276.740.108.098
	82.953.185.010	**297.066.567.655**

	30/09/2026	01/01/2026
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**VND**	**VND**
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank)	515.693.150.691	407.621.643.836
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	100.022.739.726	204.210.958.901
	615.715.890.417	**611.832.602.737**

39. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần. Số liệu Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 chưa bao gồm các khoản điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

40. BÁO CÁO LỢI NHUẬN HỢP TÁC KINH DOANH

Căn cứ vào hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ký ngày 21/01/2021 giữa PVGAS và PVOIL, phần lợi nhuận lũy kế 9 tháng đầu năm 2026 tương ứng tỷ lệ phân chia theo hợp đồng PVOIL được hưởng như sau:

STT	Chi tiết	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	Lợi nhuận trước thuế	175.030.063.086	28.519.222.256
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.006.012.618	5.703.844.451
3	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**140.024.050.468**	**22.815.377.805**

41. Trình bày lại Báo cáo tình hình tài chính riêng theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 về "Hướng dẫn chế độ kế toán".

Số dư đầu kỳ của các chỉ tiêu ảnh hưởng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng năm 2025 được trình bày lại cho mục đích so sánh như sau:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ 01/01/2026 (Trình bày lại)	Số đầu kỳ 01/01/2026	Chênh lệch
			(1)	(2)	(3) = (1) - (2)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**28.105.303.329.178**	**28.203.955.743.497**	**(98.652.414.319)**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**4.423.580.597.614**	**4.522.138.491.386**	**(98.557.893.772)**
1. Tiền (i)	111		3.223.486.077.067	3.322.138.491.386	(98.652.414.319)
2. Các khoản tương đương tiền (ii)	112		1.200.094.520.547	1.200.000.000.000	94.520.547
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**13.256.735.140.202**	**12.949.346.364.697**	**307.388.775.505**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	123	5	13.256.735.140.202	12.949.346.364.697	307.388.775.505
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.126.900.998.618**	**8.434.384.294.670**	**(307.483.296.052)**
1. Phải thu ngắn hạn khác (ii)	135	7	4.756.776.312.470	5.064.259.608.522	(307.483.296.052)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6.406.781.604.385**	**6.308.129.190.066**	**98.652.414.319**
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**1.000.188.271.770**	**901.535.857.451**	**98.652.414.319**
1. Tài sản dài hạn khác (i)	274	20	98.652.414.319	-	98.652.414.319
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**23.421.515.766.342**	**23.421.515.766.342**	**-**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**23.385.831.754.561**	**23.385.831.754.561**	-
1. Phải trả cổ tức, lợi nhuận (iii)	313	22	118.978.000	-	118.978.000
2. Phải trả ngắn hạn khác (iii)	320	24	4.132.880.219.162	4.132.999.197.162	(118.978.000)

(i) Số tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) được tách từ chỉ tiêu "tiền và các khoản tương đương tiền" sang số dư chỉ tiêu "tài sản dài hạn khác".

(ii) Lãi dự thu ngân hàng được tách từ chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" sang số dư chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền" và "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn".

(iii) Các khoản "phải trả cổ tức, lợi nhuận" được trình bày riêng trên Báo cáo và tách từ chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác".

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Phạm Nhật Quỳnh	Nguyễn Ngọc Ninh	Nguyễn Đăng Trình
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người Đại diện theo pháp luật**